

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)
国泰君安证券（越南）股份公司**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
越南社会主义共和国
独立-自由-幸福**

Số/编号: 16./2022/NQ-HĐQT.GTJAVN

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2022
河内, 2022 年 06 月 28 日

NGHỊ QUYẾT

决议

Về việc: Ban hành quy chế nội bộ về quản trị Công ty
关于: 签发公司治理制度

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)
国泰君安证券（越南）股份公司董事会**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;
根据越南社会主义共和国国会于2020年6月17日通过的第59/2020/QH14号企业法
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
根据越南社会主义共和国国会于2019年11月26日通过的第54/2019/QH14号证券法
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
根据政府2020年12月31日颁布的第155/2020/ND-CP号法令, 详细规定证券法若干条款的实施情况
- Căn cứ Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;
根据政府2021年04月01日颁布的第47/2021/ND-CP号法令, 详细规定企业法若干条款的实施情况
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
根据财政部部长于2020年12月31日发布的第116/2020/TT-BTC号通告, 关于政府于2020年12月31日颁布的第155/2020号法令详细规定《证券法》若干条款的实施情况中指引一些适用于上市公司的公司治理条款;

- Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
根据财政部2020年11月16日第96/2020/TT-BTC号通知, 证券市场信息公告指引
- Căn cứ thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài Chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.
根据财政部2020年12月31日第121/2020/TT-BTC号通告规范证券公司的经营活动
- Căn cứ biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số ... ngày 28 tháng 06 năm 2022.
根据2022年06月28日第...号股东大会会议纪要和决议
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam)
根据国泰君安证券(越南)股份有限公司章程
- Căn cứ theo đề xuất của Hội đồng quản trị.
根据股东大会提议

QUYẾT NGHỊ

决议

Điều 1 : Ban hành kèm theo Quyết định là “*Quy chế nội bộ về quản trị Công ty*” của Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam).

第1条: 国泰君安证券(越南)股份公司“公司治理制度”与本决定一并颁布

Điều 2 : Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và chấm dứt hiệu lực thi hành của Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị được ban hành trước đây.

第2条: 本决议自签发之日起生效, 先前已签发的董事会工作条例同时失效

Điều 3 : Thành viên Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và các Phòng có liên quan, các đơn vị trực thuộc Công ty và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

第3条: 董事会成员、经理会、相关部门经理、公司直属单位以及相关个人负责履行本决议。

Nơi nhận: 归档处

- Như Điều 3;

上述第三条

- Lưu: PC-TT; Phòng Hành chính/ Thư ký HĐQT (02).

保存: 法律合规部、行政部/ 董事会秘书 (02)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)
国泰君安证券（越南）股份公司

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
(Ban hành kèm theo Quyết định số **16** ngày 28/06./2022)
公司治理制度
(与 2022 年 06 月 28 日第 号文决议 一并发布)

Tháng 06/2022

Thông tin nhóm soạn thảo

编制人信息

	Họ và tên 姓名	Chức danh 职务	Chữ ký 签名	Ngày ký 日期
Bộ phận soạn thảo 编制单位	Hồ Cẩm Vân 胡锦涛云	Người phụ trách Quản trị công ty kiêm thư ký công ty 公司治理人兼秘书		
Bộ phận kiểm tra 批准	Hoàng Thị Thanh Hoa 黄氏清花	Phó phòng Pháp chế Tuân thủ 法律合规副经理		
	Bùi Quang Kỳ 裴光纪	Phó Tổng Giám đốc 副总经理		
Bộ phận thẩm định 审核单位	Đại hội đồng cổ đông 股东大会		-	-

Bảng theo dõi sửa đổi

修订跟踪表

Phiên bản 版本	Nội dung sửa đổi 修改内容	Ngày sửa đổi 修改日期
Tháng 6/2022	Ban hành lần đầu 首次签发	28/06/2022

MỤC LỤC - 目录

CHƯƠNG I : QUY ĐỊNH CHUNG 第一章：总则	4
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 第 1 条：适用对象及监管范围	4
Điều 2. Giải thích từ ngữ 第 2 条：释义	4
CHƯƠNG II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 第 2 章：股东大会	6
Điều 3. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 第 3 条：股东大会权利、义务、职责	6
Điều 4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông 第 4 条：召开股东大会	7
Điều 5. Trình tự, thủ tục thông báo tổ chức Đại hội đồng cổ đông 第 5 条：股东大会召开的程序、手续	8
Điều 6. Chương trình, nội dung Đại hội đồng cổ đông 第 6 条：股东大会的议程和内容	9
Điều 7. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông 第 7 条：授权代表出席股东大会	10
Điều 8. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông 第 8 条：股东大会参会登记方式	11
Điều 9. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 第 9 条：召开股东大会条件	12
Điều 10. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 第 10 条：股东大会的决议通过形式	12
Điều 11. Cách thức biểu quyết 第 11 条：表决方式	13
Điều 12. Cách thức kiểm phiếu 第 12 条：检票方式	14
Điều 13. Thông báo kết quả kiểm phiếu 第 13 条：检票结果通知	14
Điều 14. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua 第十四条股东大会通过决议的条件；	15
Điều 15. Cách thức phản đối nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 第十五条 对股东大会决议提出反对的方式	17
Điều 16. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 第十六条 股东大会的会议纪要	17
Điều 17. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 第十七条 股东大会决议的公告。	19
Điều 18. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản bao gồm các nội dung chính sau đây: 第十八条 股东大会以收集书面意见的方式作出决议的顺序和程序，主要包括以下内容：	19
Điều 19: Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến, Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến 第十九条：股东大会以在线形式通过决议，股东大会以在场和在线形式通过决议。	23
CHƯƠNG III:HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 第 3 章：董事会	25
Điều 20. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị 第二十条 董事会的角色、权利和义务，董事会成员的职责	25
Điều 21: Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị bao gồm các nội dung chính sau đây: 第二十一条： 董事会成员的提名、选举、罢免和免责包括以下主要内容：	29

Điều 22: Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 第二十二條: 董事会成员的薪酬和其他福利.....	35
Điều 23: Trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị bao gồm các nội dung chính sau đây: 第二十三條 举办董事会会议的顺序和程序包括以下主要内容:	35
Điều 24: Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị 第二十四條: 董事会的分委会	40
Điều 25. Lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty 第二十五條公司 治理负责人的选举、免职和罢免。	41
CHƯƠNG IV: BAN KIỂM SOÁT 第 4 章: 监事会	42
Điều 26. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát 第 26 条 监事会的角色、权利和 义务.....	42
Điều 27. Trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát 第二十七條监事会成员的职责。	44
Điều 28 Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban kiểm soát 第二十八條 监事 会成员的任期、人数、组成。	45
CHƯƠNG V: TỔNG GIÁM ĐỐC 第 5 章: 总经理	49
Điều 29. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc 第二十九條: 总经理的 职责、权利和义务.....	49
Điều 30. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc 第 三十條 对于总经理的聘任、解聘、签订和终止合同。	51
CHƯƠNG VI: PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC 第 7 章: 董事会、监事会、总经理的配合情况.....	54
Điều 31. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc 第三十一條 董事会、监事会和总 经理召开会议程序、会议邀请、会议纪要和会议结果.....	54
Điều 32. Nguyên tắc phối hợp giữa Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc 第三 十二條董事会、监事会和总经理之间的配合原则。	55
Điều 33. Báo cáo của Tổng Giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao và cách thức thông báo cho Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát 第三十三條 总经理向董 事会报告其任务的执行情况以及向董事会和监事会通报方式。	56
Điều 34. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, các Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc 第三十四條 董事会成员、监事会和总经理 之间的控制、管理和监督活动的配合。	57
CHƯƠNG VII: ĐÁNH GIÁ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 第 7 章: 对董事会成员、监事会 成员、总经理及其他执行人员的奖励和纪律处分活动的年度评估.....	58
Điều 35. Đánh giá hàng năm đối với hoạt động khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các người điều hành khác 第三十 五條 对董事会成员、监事会成员、总经理和其他管理人员的奖惩活动的年度评估.....	58
Điều 36. Tiêu chí đánh giá gồm các tiêu chí cơ bản sau: 第三十六條评价标准包括下列基本 标准:	59
Điều 37. Hình thức, nguồn khen thưởng 第三十七條奖励的形式和资源.....	60

Điều 38. Nguyên tắc, phạm vi và các hình thức xử lý kỷ luật 第三十八条 纪律处分的原则、范围 and 形式.....	61
Điều 39. Hiệu lực thi hành 第三十九条 效力	63

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

国泰君安证券（越南）股份公司

公司治理制度

CHƯƠNG I : QUY ĐỊNH CHUNG

第一章：总则

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 第1条：适用对象及监管范围

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế nội bộ về quản trị công ty quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.

监管范围：公司治理制度对股东大会、董事会、总经理的职责、权利和义务进行了规范；股东大会、监事会的会议程序；提名、参选、选举、罢免和免职董事会、监事会、总经理等成员和公司章程和其他现行法律规定的其他活动。

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người liên quan.

适用对象：本制度适用于董事会成员、监事会成员、总经理及相关人员

Điều 2. Giải thích từ ngữ 第2条：释义

1. Trong Quy chế này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

本制度以下词语可以理解为：

- a. “Công ty” có nghĩa là Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam).
“公司”：国泰君安证券（越南）股份公司
- b. “Vốn điều lệ” là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đầy đủ và quy định tại Điều lệ này.
注册资本是指股东已足额支付并在本章程中规定的已发行股份的总面值
- c. “Luật Doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.

“企业法”是指 2020 年 6 月 17 日国民议会通过的第 59/2020/QH14 号企业法。

- d. “**Luật chứng khoán**” có nghĩa là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.

“证券法”是指国民议会于 2019 年 11 月 26 日通过的第 54/2019/QH14 号证券法。

- e. “**Điều khoản**” có nghĩa là một Điều khoản của Quy chế này.

“条款”是指本条例的一个条款

- f. “**Người quản lý Công ty**” là người quản lý Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam) bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

“公司管理人”是国泰君安证券（越南）股份公司管理人包括董事长、董事会成员、总经理以及由董事会任命的其他管理职务。

- g. “**Người có liên quan**” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo của của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán.

“关联人”是指根据《企业法》和《证券法》具有相互关系的个人或机构。

- h. “**Cổ đông lớn**” là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

大股东是指持有公司 5%以上表决权股份的股东

- i. “**Việt Nam**” là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

“越南”是指越南社会主义共和国。

2. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.

本制度所指的一项或者多项其他规定或者文件，应当包括其修改或者替代文件。

3. Các tiêu đề (chương, điều của Quy chế này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Quy chế này.

本制度的标题（章、条）为便于理解内容而使用，不影响本制度的内容；

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Quy chế này.

《企业法》中定义的词语或术语（如与主题或上下文不符）在本制度中具有相同含义。

CHƯƠNG II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

第 2 章: 股东大会

Điều 3. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 第 3 条: 股东大会权利、义务、职责

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

股东大会由全体有表决权的股东组成, 是公司的最高决定层级

2. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau đây:

股东大会有以下权利和义务:

- a) Thông qua định hướng phát triển của công ty;
通过公司发展方向
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
决定发行的股份数量和股份类型; 决定每类股份的股息
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
选举、免职、罢免董事会成员、监事会成员
- d) Quyết định mua, bán tài sản hoặc các khoản đầu tư, cho vay, giao dịch với người có liên quan, giao dịch đảm bảo có số tiền bằng hoặc lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ròng của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất (ngoại trừ các nghiệp vụ hoặc hành vi (bao gồm nhưng không giới hạn ở nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, tạo lập thị trường, phòng ngừa rủi ro và cho vay ký quỹ) thuộc phạm vi các Hoạt động được quy định theo Quy chế Giám sát chứng khoán và Hợp đồng tương lai);
审批买卖资产、投资事项、借贷、与关联人的交易等款项等于或大于在最近经审计的财务报表中记录公司及其子公司净资产的 10% . (证券监管与期货合约条例规定的活动范围内的业务或行为 (包括但不限于证券承销发行业务、做市、风险防范及融资) 除外)).
- e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
决定公司章程的修订后和补充
- f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
通过年度财务报表
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

决定回购每类已发行总数的 10% 以上

- h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

审查、处理董事会成员和监事会成员的违规行为，给公司及其股东造成损害。

- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;

决定重组、解散公司

- j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

决定董事会、监事会的预算或报酬、奖金和其他福利等金额

- k) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

批准内部治理制度、董事会工作条例、监事会工作条例

- l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;

批准独立审计公司的名单、决定对公司运营活动进行审计的独立审计公司

- m) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

公司章程和法律规定的其他义务

Điều 4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông 第4条: 召开股东大会

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

董事会召开临时股东大会和年度股东大会。董事会在下列情况召开临时股东大会

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

董事会认为必要且为公司利益时

- b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

董事会、监事会的剩余成员人数少于法律规定的最少成员人数

- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp;

应企业法第 115 条第 2 款规定的股东和股东组

- d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

应监事会的要求

- e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

公司章程和法律规定的其他情况。

2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.

董事会必须在本条第 1 款 b 点规定的情况发生或收到本条第 1 款 c 点和 d 点规定的召开会议的请求之日起 30 日内召开股东大会会议。董事会未按规定召开股东大会的，对公司造成的损害，由董事长和董事会成员承担赔偿责任。

3. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh Nghiệp. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.

董事会未按本条第二款规定召开股东大会的，在继续 30 天内监事会应当按照，《企业法》的规定代替董事会召开股东大会。监事会未按规定召开股东大会，监事会必须赔偿给公司造成的损失。

4. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh Nghiệp có quyền đại diện công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

监事会未按照本条第三款规定召开股东大会的，企业法第一百一十五条第二款规定的股东或者股东组根据企业法有权代表公司召开股东大会。

Điều 5. Trình tự, thủ tục thông báo tổ chức Đại hội đồng cổ đông 第 5 条: 股东大会召开的程序、手续

1. Lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp;

制作参会的股东名单

Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.

有权出席股东大会的股东名单必须在不迟于向股东大会发出邀请之日前十日编制。

2. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;

通知关于有权出席股东大会的股东名单

Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.

公司必须在最后登记日前至少 20 天公告有关有权出席股东大会的股东名单的信息。

3. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông;

召开股东大会的通知

Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

股东大会邀请书以确保送达股东登记的联系地址等方式发送给全体股东，同时在公司官方网站、证监会网站上、公司上市的交易网站公告信息。召开股东大会应在召开之日起最晚前 21 天向所有参会的股东通知。股东大会的议程、与会议表决事项有关的文件将发送给股东和/或公告在公司网站上。若股东大会通知中未附有该文件的，邀请书中必须明确列明所有会议文件的链接，供股东查阅，包括：

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

会议议程、会议上使用的文件、资料

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

董事会成员、监事会成员的候选人名单和详细信息

c) Phiếu biểu quyết;

表决票

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

会议议程中每个议题的决议草案。

Điều 6. Chương trình, nội dung Đại hội đồng cổ đông 第6条: 股东大会的议程和内容

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

股东大会召集人必须准备会议议程和内容

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản

và được gửi đến công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

企业法第一百一十五条第二款规定的股东或股东组，有权提出列入股东大会议程的事项。该提议必须以书面形式在会议召开前至少 3 个工作日发送给公司。提议必须清楚地写明股东姓名、持有股份类的股份数量以及列入会议议程的事项

3. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

股东大会召集人若不同意本条第二款规定的提议，应在股东大会召开前至少 2 个工作日作出书面答复，并明确说明理由。股东大会召集人在下列情形之一，方可拒绝提议：

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 2 Điều này;

该提议未按照本条第 2 款的规定发送；

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

该提议不属于股东大会的权限

c) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

公司章程规定的其他情况

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

除本条第三款规定的情况外，股东大会召集人必须接受本条第二款规定的提议并将其列入会议议程和会议内容；提议经股东大会批准后正式列入会议议程和内容

Điều 7. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông 第 7 条：授权代表出席股东大会

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này.

股东、股东为机构的授权代表可以直接出席会议，也可以书面委托一名或者数名个人和组织出席会议，或者通过本条第三款规定形式之一出席会议。

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo mẫu do Công ty ban hành phù hợp với quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

个人或机构代表出席股东大会的授权必须以书面形式作出。授权书以本公司依民法规定出具的格式制作，并须载明授权个人及机构名称及授权股份数量。获授权参加股东大会的个人和机构必须在登记参加会议时出示授权书方可进入会议室。

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

在下列情况下，股东被视为出席股东大会并在会上投票

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
直接参会和表决
- b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
授权个人、机构参会和表决
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
通过在线形式参会和表决
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
通过快递、邮件、传真等方式将表决票发送至会议
- e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.
按照公司章程规定的方式发送表决票

Điều 8. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông 第8条: 股东大会参会登记方式

Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

会议开幕前，公司须办理股东登记手续，并须办理登记至所有有权出席会议的股东均出席并按下列顺序登记：

1. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

公司在进行股东登记时，向每一位有表决权的股东或授权代表发给一张投票卡，投票卡上载有登记号、股东姓名、授权代表姓名和该股东的票数。股东大会对议程中的每个问题进

行讨论和表决。投票以赞成、不赞成和无意见的方式进行。股东大会上，首先收集支持该决议的表决票，稍后收集不赞成该决议的表决票，最后统计赞成或不赞成的总票数来决定。检票结果由主席在会议闭幕前宣布。股东大会根据主席的提议选举负责检票或监检票的人员。检票委员会成员人数由股东大会根据会议主席的提议决定；

2. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

在会议开幕后到场的股东、股东授权代表机构或人有权登记，并有权在登记后立即参加和表决。主席不负责暂停会议，以便迟到的股东可以登记，之前投票内容的有效性不会改变。

Điều 9. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 第9条: 召开股东大会条件

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

股东大会在出席会议的股东人数占总票数的 50%以上时召开

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

若第一次会议不符合本条第一款规定条件的，应当在召开第一次会议之日起 30 日内发出第二次会议邀请书。第二次股东大会应当在出席会议的股东人数占总票数的 33%以上时召开。

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

第二次会议不符合本条第二款规定条件的，应当在预定召开第二次会议之日起 20 日内发出第三次会议邀请书。第三次股东大会不计出席股东总票数而举行。

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 142 của Luật Doanh nghiệp.

根据《企业法》第一百四十二条的规定，只有股东大会有权决定变更会议邀请书所附的会议议程。

Điều 10. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 第10条: 股东大会的决议通过形式

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

股东大会在其职权范围内以表决或收集书面意见的方式通过决议

2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

股东大会关于下列事项的决议必须经股东大会表决通过。

- a) Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty;
修改和补充公司章程的内容
- b) Định hướng phát triển công ty;
公司的发展方向
- c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
股份种类及各类别股份总数
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
选举、罢免和免职董事会和监事会成员
- e) Quyết định mua, bán tài sản hoặc các khoản đầu tư, cho vay, giao dịch với người có liên quan, giao dịch đảm bảo có số tiền bằng hoặc lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ròng của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất;
决定买卖资产、投资、借贷、与关联方交易、担保交易等款项等于或大于在最近的经审计的财务报表中公司及其子公司净资产的 10%。
- f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
通过年度财务报表
- g) Tổ chức lại, giải thể công ty.
公司的重组和解散

Điều 11. Cách thức biểu quyết 第 11 条: 表决方式

Việc biểu quyết các vấn đề tại Đại hội sẽ được thực hiện theo hình thức biểu quyết trực tiếp bằng “**Phiếu biểu quyết**”. Cổ đông tham gia biểu quyết các vấn đề cần lấy ý kiến sẽ biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội. Đối với từng vấn đề biểu quyết, Chủ tọa hỏi ý kiến của cổ đông theo trình tự: “**Đồng ý**”, “**Không đồng ý**”, “**Ý kiến khác**”. Trường hợp cổ đông không giơ “**Phiếu biểu quyết**” cả 03 (ba) lần coi như biểu quyết “**Đồng ý**”. Với một nội dung xin ý kiến, cổ đông chỉ được giơ “**Phiếu biểu quyết**” 01 (một) lần.

股东大会对议题的表决采用“投票表决”方式直接表决。参与表决需要征求意见的事项的股东，将直接在股东大会上投票。对于每个议题进行投票，董事长按照“赞成”、“不赞成”、“其他意见”的顺序征求股东意见。如果股东没有提出所有 03（三）次“投票”，则视为投了“赞成票”。征求意见的内容，股东仅可 01（一）次提出“投票表决”

Việc xác định kết quả biểu quyết được tiến hành bằng cách đếm số phiếu biểu quyết “**Đồng ý**”, “**Không đồng ý**”, “**Ý kiến khác**”. Ban kiểm phiếu sẽ ghi lại để báo cáo, Chủ tọa công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội

通过计算“赞成”、“不赞成”、“其他意见”的票数来确定投票结果。检票委员会记录报告，主席在股东大会前公布表决结果

Điều 12. Cách thức kiểm phiếu 第 12 条: 检票方式

1. Việc kiểm phiếu được thực hiện sau khi cổ đông hoặc đại diện được cổ đông ủy quyền dự họp cuối cùng tiến hành bỏ phiếu vào thùng phiếu hoặc sau khoảng thời gian bỏ phiếu nhất định theo quy định, tùy thuộc vào thời điểm nào đến trước.
检票在出席股东或股东授权代表在投票箱内投完票后或规定的一定时间后进行。
2. Ban kiểm phiếu thực hiện kiểm phiếu trong phòng riêng, dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý trong Công ty.
计票委员会在监事会或不在公司担任管理职务的股东见证下，在单独的房间内计票。
3. Ban kiểm phiếu có thể sử dụng các phương tiện kỹ thuật điện tử và chuyên viên kỹ thuật Hỗ trợ trong việc kiểm phiếu.
计票委员会可利用电子技术手段和技术专家协助计票。
4. Kiểm tra tính hợp lệ của phiếu biểu quyết;
检查表决票的有效性;
5. Kiểm tra lần lượt từng phiếu biểu quyết và ghi kết quả kiểm phiếu;
轮流核对每张表决票，并记录检票结果
6. Sau khi kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu niêm phong toàn bộ phiếu biểu quyết và bàn giao lại cho Chủ tọa Đại Hội.
检票委员会检票后，将所有票数封存并交给股东大会主席

Điều 13. Thông báo kết quả kiểm phiếu 第 13 条: 检票结果通知

1. Lập Biên bản kiểm phiếu.

制作检票记录

Kết thúc kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu phải lập biên bản kiểm phiếu. Nội dung Biên bản kết quả kiểm phiếu gồm các nội dung cơ bản sau:

结束检票工作，检票委员会制作检票记录。检票记录内容包括：

- a. Thời gian và địa điểm tiến hành việc kiểm phiếu;

检票的时间和地点

- b. Thành phần Ban kiểm phiếu;

检票委员会成员

- c. Tổng số cổ đông tham gia dự họp;

参会股东总数

- d. Tổng số cổ đông tham gia bỏ phiếu;

参加表决的股东总数

- e. Số lượng, tỷ lệ phiếu biểu quyết, phiếu biểu quyết không hợp lệ

表决票数、表决比例、不合格的表决票

- f. Số lượng và tỷ lệ số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến cho từng vấn đề được lấy ý kiến thông qua tại Đại hội đồng cổ đông;

股东大会通过的各项议题的同意、不同意和其他意见的票数和比例

- g. Số phiếu bầu cho từng ứng cử viên ứng cử Thành viên Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát;

董事会/监事会成员各候选人的票数

2. Công bố kết quả kiểm phiếu.

检票结果公告

- a. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông tổ chức trực tiếp: Ban kiểm phiếu phải công bố công khai kết quả kiểm phiếu trước đại hội.

股东大会当面召开时：计票委员会必须在开会前公布计票结果。

- b. Trường hợp bỏ phiếu điện tử thông qua hệ thống bỏ phiếu điện tử của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), kết quả bỏ phiếu sẽ do VSD cung cấp.

如果通过越南证券登记结算总公司（VSD）的电子投票系统进行投票，投票结果将由 VSD 提供。

Điều 14. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua 第十四条股东大会通过决议的条件;

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này:

除第 3、4、6 条规定的情形外，下列内容的决议经 65%以上的股东同意，即为通过。

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
股份种类及各类股份总数。
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
更换业务、经营领域
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
改变公司的组织和管理架构
- d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản ròng trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
投资或出售资产价值占公司最近一期财务报表中记录的总资产净值 10%以上的项目
- e) Tổ chức lại, giải thể công ty;
公司重组、解散
- f) Vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định.
公司章程规定的其他事项

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 6 Điều này.

除本条第一款、第三款、第四款、第六款规定的情形外，决议须经持有全体出席股东总表决权 50%以上的股东通过

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

董事会和监事会成员的选举必须采用差额选举方式，每位股东的总票数等于所持有的股份总数乘以董事会或监事会的选举成员。股东有权将其全部或部分票数投给一名或多名候选人。选举产生的董事会或监事会成员按票数从高到低计算，从得票最高的候选人开始，直至章程规定的成员人数足够。如果最后一名董事会或监事会成员有 02 名或以上候选人获得相同票数，将进行重新选举或按照选举条例或公司章程中标准选举

4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

以书面形式收集意见通过决议，经持有有表决权的股东总票数的 50%以上的股东同意，股东大会决议将通过。

5. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua; việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

股东大会的决议必须自批准之日起十五日内发送有权出席股东大会的股东；决议发送可以通过公司网站上发布来代替

6. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

股东大会关于对优惠股股东权利义务产生不利变化内容的决议，须出席会议的同类型优惠股股东的 75%以上同意，方可通过。以书面征求意见方式通过决议的，

Điều 15. Cách thức phản đối nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 第十五条 对股东大会决议提出反对的方式

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

自收到股东大会决议、会议纪要或检票结果纪要以收集企业法第一百一十五条第二款规定的股东或股东组的意见之日起 90 日内。在下列情况下，有权要求法院或仲裁员考虑和撤销股东大会的决议或部分决议

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật này và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 152 của Luật Doanh nghiệp;

股东大会召开会议和作出决定的顺序和程序严重违反本法和公司章程的规定，但《企业法》第一百五十二条第二款规定的情形除外；

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

决议内容违反法律或公司章程

Điều 16. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 第十六条 股东大会的会议纪要

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

股东大会的会议必须以会议记纪要形式记录，并且可以以录音或其他电子形式记录并保存。会议记录必须用越南语制作，也可以用外语制作，并且必须包括以下主要内容

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
总公司名称、地址、企业代码
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
股东大会的时间和地点
- c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
会议议程和内容
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
主席和秘书的姓名
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
会议进展摘要及股东大会对会议议程各项议题的意见
- f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
出席会议的股东人数及总票数, 附于股东名册及出席会议的股东代表名单及相应股份总数及其票数;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
每个投票问题的总票数, 清楚地说明投票方式、有效票和无效票总数、赞成、不赞成和其他意见的票数; 出席会议的股东总票数的相应比例;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
通过的议题和相应的投票百分比
- i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.
主席和秘书的姓名、签名。

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

董事长或秘书拒绝在会议记录上签字的, 经出席会议的所有其他董事会成员签字并载有本条规定的全部内容的, 本会议记录生效。会议纪要明确写明主席和秘书拒绝在会议纪要上签字。

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

股东大会的会议记录必须在会议结束前完成并通过。

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

会议主席、秘书或者其他在会议纪要上签字的人必须对会议纪要内容的真实性和准确性承担连带责任

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

越南语和外语制作的会议纪要具有同等法律效力。越南语和外语的会议纪要内容如有差异，以越南语会议纪要的内容为准。

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

股东大会的会议纪要必须在会议结束后 15 日内送达所有股东；可以通过在公司网站上发布来代替发送会议纪要。

6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

股东大会的会议纪要、股东名单、经通过的决议及会议邀请书及所附的有关文件，必须在公司总部保存。

Điều 17. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 第十七条: 股东大会决议的公告。

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

股东大会的决议必须自决议通过之日起十五日内通知有权出席股东大会的股东；可以通过在公司网站上发布决议来代替发送方式

Điều 18. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản bao gồm các nội dung chính sau đây: 第十八条 股东大会以收集书面意见的方式作出决议的顺序和程序，主要包括以下内容：

1. Các trường hợp được và không được lấy ý kiến bằng văn bản: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

无法获得书面意见的情况：股东大会关于下列事项的决议，必须经股东大会表决通过：

a) Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty;

修改和补充公司章程的内容

b) Định hướng phát triển công ty;

公司发展方向；

- c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
股份种类及各类别股份总数
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
选举、罢免和免职董事会成员和监事会成员
- e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản ròng trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
决定投资或出售价值占公司最近一期财务报表中记录的总资产净值 10%以上的款项
- f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
批准年度财务报表;
- g) Tổ chức lại, giải thể công ty.
公司的重组和解散。

2. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

股东大会以收集书面意见的方式通过决议的顺序和程序

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

收集股东书面意见以通过股东大会决议的权限和程序，应当符合下列规定：

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 điều này;

董事会认为有利于公司利益的情况下，有权随时以书面形式征求股东的意见，通过股东大会的决议，但本章程第一条规定除外；

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết được gửi bằng phương thức bảo đảm đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến;

董事会必须准备意见表、股东大会决议草案和解说决议草案的文件，以安全的方式发送给所有有表决权的股东。至少在返回意见表之日前十（10）天发送。

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

意见表须包含以下主要内容

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;
公司名称、总公司地址、营业执照编号及签发日期、公司商业登记地;
- b. Mục đích lấy ý kiến;
征求意见的目的
- c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
个人股东的姓名、常住地址、国籍、身份证或护照号码、或其他合法的个人身份证明; 机构股东或其授权代表的名称、常住地址、国籍、营业执照编号; 每一类别的股份数量和股东的表决数量。
- d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
需要协商才能通过决定的问题
- e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
投票选项包括赞成、不赞成和无意间
- f. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
将意见表答复公司的时限;
- g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
董事长姓名及签字
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

答复意见表必须由个人股东、机构股东的授权代表或法定代表人签字

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Phiếu lấy ý kiến cũng có thể được gửi fax hoặc thư điện tử, trong trường hợp đó phiếu lấy ý kiến phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

寄给公司的意见表必须装在密封的信封中，检票前任何人不得打开。意见表也可以通过传真或电子邮件发送，若该意见表必须保密直到检票时间为止。在邮寄或、传真或电子邮件发送的情况下披露的意见表无效。未寄回的意见表将视为无投票权表决票。

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

董事会在监事会或不在公司担任管理职务的股东在场的情况下进行检票并制作检票纪要。检票纪要 必须包含以下主要内容:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
名称、总公司地址、营业执照编号及签发日期、商业登记地;
- b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua nghị quyết;
为通过决议而需申请股东意见的问题的目的
- c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
参会股东及其表决总数，其中区分有效票数和无效票数，并附有参加表决的股东名单;
- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
每个问议题的赞成票、不赞成票和无意见票总数;
- e. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
已通过的议题和通过的相应票数
- f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.
董事长、监督检票票人、检票人姓名及签字

Các thành viên Hội đồng quản trị người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu

trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

检票人和监督检票人, 董事会成员必须对检票纪要的真实性和准确性承担连带责任; 对因不诚实和计票不准确而通过的决定造成的损害承担连带责任;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

检票结果记录必须在检票完成之日起十五 (15) 天内发送给股东。在检票结束后的 24 小时内, 可以通过在公司网站上发布来代替发送方式。

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

已答复的意见表、检票纪要、已通过的决议全文及相关文件, 申请意见表均须保存在公司总部;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

以收集股东书面意见的方式通过的决议与股东大会通过的决定具有同等效力

Điều 19: Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến, Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến 第十九条: 股东大会以在线形式通过决议, 股东大会以在场和在线形式通过决议。

Hội đồng quản trị xây dựng Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến, Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến để quy định trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

董事会指定关于以在线形式或在场和在线形式举办股东大会的规定, 确定以上述两个形式举办股东大会的顺序和程序, 主要包括以下内容:

1. Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;

召开股东大会的通知;

2. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông;

如何登记出席股东大会;

3. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông;

授权代表出席股东大会;

4. Điều kiện tiến hành;

行为条件

5. Hình thức thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

通过股东大会决议的形式

6. Cách thức bỏ phiếu;

投票方式

7. Cách thức kiểm phiếu;

检票方式

8. Thông báo kết quả kiểm phiếu;

通知检票结果

9. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

制作股东大会会议纪要

10. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

公告股东大会决议

CHƯƠNG III: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

第 3 章：董事会

Điều 20. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị 第二十条 董事会的角色、权利和义务, 董事会成员的职责

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

董事会是公司的管理层级，全权代表公司决定和行使公司不属于股东大会权限范围内的权利和义务。

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác.

董事会负责对总经理及其他管理人员进行监督

3. Phạm vi thẩm quyền của Hội đồng quản trị như sau:

董事会的职权范围如下：

- a. Quyết định mua, bán tài sản hoặc các khoản đầu tư, cho vay, giao dịch liên quan, giao dịch đảm bảo v.v trên 5% nhưng dưới 10% tài sản ròng của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất và không dưới 5 triệu Nhân dân tệ hoặc tương đương bằng Việt Nam đồng (ngoại trừ các nghiệp vụ hoặc hành vi (bao gồm nhưng không giới hạn ở nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, tạo lập thị trường, phòng ngừa rủi ro và cho vay ký quỹ) thuộc phạm vi các Hoạt động được quy định theo Quy chế Giám sát chứng khoán và Hợp đồng tương lai).

决定购买或出售资产或投资、贷款、与关联人交易、担保交易等款项超过本公司及其子公司在最近财务报表中记录的净资产的 5%但低于 10%。超过 500 万元人民币或越南盾的相等价值。（证券监管与期货合约条例规定的活动范围内的业务或行为（包括但不限于证券承销发行业务、做市、风险防范及融资）除外）。

- b. Thiết lập cơ chế quản lý nội bộ;

建立内部管理机制;

- c. Bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc hay cán bộ quản lý cao cấp như Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh, Kế toán trưởng, phụ trách quản lý tuân thủ, phụ trách quản lý rủi ro, phụ trách tài chính... phụ trách quản lý kinh doanh, quyết định kết quả đánh giá công việc, mức lương của những nhân viên nói trên;

任免或解聘总经理或副总经理、子公司经理、会计长、合规管理经理、风险管理经理、财务总监、业务管理经理、决定上述人员的工作评价和薪酬等高级管理人员；

- d. Các vấn đề chính liên quan đến quản lý tuân thủ, kiểm soát nội bộ và phòng ngừa rủi ro;
合规管理、内控和风险防范的关键问题
- e. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
决定公司战略、中期发展规划和年度经营计划
- f. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
根据股东大会批准的战略目标确定经营目标；
- g. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
决定公司的组织架构
- h. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;
解决公司对管理人员的投诉，并决定选择公司代表处理与该管理人员的法律诉讼有关的问题
- i. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
提出可以发行的股份种类和每种类型将发行的股份总数；
- j. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
提议发行债券、可转换债券为股票和认股权证，允许所有者以预定价格购买股票
- k. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;
决定债券、股票和可转换证券的发行价格
- l. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;
提出年度股息并确定临时股息； 组织支付股息
- m. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 20 Điều lệ Công ty về mua lại cổ phần;
根据公司章程第二十条关于股份回购的规定，决定回购股份；

- n. Duyệt chương trình Đại hội, các nội dung của Đại hội, trình các báo cáo liên quan trước Đại hội;
审批会议议程, 会议内容, 提出会议上相关的报告
- o. Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty;
提议公司重组或解散;
- p. Hội đồng quản trị được thành lập các ban chuyên trách bao gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị và ủy quyền cho các Ban chuyên trách thực hiện các nội dung được phân công;
董事会可以设立包括董事会成员在内的专业委员会, 并授权专业委员会执行指定的任务;
- q. Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;
设立公司分支机构或代表处
- r. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;
聘任和解聘经公司授权的人员担任公司的商务代表和律师
- s. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
公司借款和履行抵押、担保、和赔偿等款项
- t. Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
对与公司发行股票或债券相关的非资金出资的估值工作, 包括黄金、土地使用权、知识产权、技术和工艺秘诀
- u. Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần;
公司回购股份不超过每类股份的 10%
- v. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;
董事会在其职权范围内决定需要批准的业务事项或交易

w. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty.

决定回购公司股份的价格。

x. Những sự việc khác do Hội đồng quản trị xem xét.

董事会审议的其他事项

4. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

董事会必须向股东大会报告其活动，尤其是董事会在财政年度内对总经理和其他管理人员的监督。董事会未向股东大会提交报告的，公司年度财务报表将被视为无效，并未经董事会批准。

5. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

董事会可以授权其下属员工和管理人员代表公司处理工作，法律和章程另有规定除外。

6. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

董事会成员（不包括授权代表）以董事会成员的身份享有工作报酬。董事会薪酬总额由股东大会决定。此项报酬将按照董事会的协议进行分配，如果董事会成员没有达成一致，则平均分配。

7. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị phải được ghi chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.

支付给董事会成员的薪酬总额必须在公司年报中详细说明。

8. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch), hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản

董事会成员担任执行职务（包括董事长或副董事长职务），或董事会成员在董事会下属委员会工作，或从事被认为在董事会成员职责范围外的工作，可以按一次性工资的形式获得额外的报酬、工资、佣金、利润百分比或由董事会决定的其他形式。

- 董事会成员有权获得其在履行作为公司董事会成员的职责时必须支付的所有吃往來往费用和其他合理费用，包括出席董事会、董事会下属委员会或股东大会的会议的费用。

在本章程生效的期间，董事会成员共有 05 名。董事会成员数量可以按照股东大会决定更换，且遵守董事会成员数量的规定（03 名到 07 名成员）。董事会成员可连选连任。非执行董事总数至少占董事会成员总数的三分之一。

独立董事总数必须确保下列规定：

- 29

- 公司有 03 至 05 名董事会成员，则至少有 01 名独立董事；
- b. Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;
公司有 06 至 08 名董事会成员，则至少有 02 名独立董事
- c. Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.
公司有 09 至 11 名董事会成员，则至少有 03 名独立董事
2. Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị.
持有至少 5%有表决权股份的股东，有权将每人的表决权数量合计起来提名董事会候选人
Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một thành viên;
持有 10%以下有表决权股份的股东或股东组可以提名一名成员
Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% được đề cử ba thành viên;
持股 10%至 30%以下的股东或股东组可提名 3 名成员;
Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 50% được đề cử bốn thành viên;
持股 30%至 50%以下的股东或股东组可提名 4 名成员
Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 65% được đề cử năm thành viên;
持股 50%至 65%以下的股东或股东组可提名 5 名成员
Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.
持股 65%以上的股东或者股东组可以提名足够数量的候选人。
3. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

经提名和参选的董事会候选人人数仍不足的，现任董事会可另行提名或根据公司规定另行组织提名。现任董事会提名董事会候选人的提名机制或方式必须明确公告，并在提名前经股东大会批准。

4. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:

担任董事会成员的条件

- a. Không thuộc trường hợp không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp; và

不属于《企业法》规定的不准管理企业的；和

- b. Có trên năm (05) năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ và các lĩnh vực tài chính khác.

在证券、基金管理和其他金融领域拥有超过五 (05) 年的专业经验。

- c. Thành viên Hội đồng quản trị Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/Giám đốc của công ty chứng khoán khác;

公司董事会成员不得兼任其他证券公司的董事会成员、股东大会成员、总经理/经理；

- d. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tối đa 5 (năm) công ty khác;

公司董事会成员仅允许同时担任最多五（五）家其他公司的董事会成员；

5. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị điều hành:

执行董事成员的标准和条件:

- a. Đáp ứng các điều kiện nêu tại Khoản 4 Điều này; và

符合本条第四款规定的条件；和

- b. Có đạo đức nghề nghiệp tốt và không có hồ sơ vi phạm pháp luật hành chính và hình sự liên quan đến lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ trong vòng ba (03) năm gần nhất; và

具有良好的职业道德，最近三（03）年内无证券、基金管理相关行政、刑事违法行为记录；和

- c. Có thời gian và sức khỏe cần thiết để thực hiện nhiệm vụ chức trách của mình.

有必要的时间和健康来履行其职责和责任。

6. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

在下列情况下，董事会成员将不再是董事会成员：

- a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;
该成员根据《企业法》不具备担任董事会成员的资格或被法律禁止担任董事会成员的；

- b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;
该成员向公司总部提交辞职申请书

- c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
该成员患有精神障碍，且董事会其他成员有专业证据证明该成员不再具有行为能力；

- d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu tháng, trừ trường hợp bất khả kháng.
除不可抗力事件外，该成员缺席且连续六个月未出席董事会会议

- e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
股东大会决定免职该成员。

7. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

在下列情况下，董事会必须召开临时股东大会补充选举的董事会成员

- a. Số thành viên Hội đồng quản trị giảm xuống ít hơn 3 người. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày số thành viên giảm xuống ít hơn 3 người;
董事会成员人数减少至 3 人以下。在这种情况下，董事会必须在成员人数减少至少于 3 人之日起六十（60）天内召开股东大会；

- b. Số lượng thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị giảm, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 1 điều này.

独立董事成员人数减少, 无法保证本条第一款规定的比例。

8. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

董事会成员的任免和罢免, 必须按照证券和证券市场的法律规定进行公告。

9. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.
董事会成员不一定是公司的股东。

10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:

董事会成员选举、罢免和免职公告:

- a. Công ty phải thực hiện việc công bố thông tin về bầu, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị cho các Cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ ngày có thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.

公司必须在董事会成员选举、罢免或免职之日起 24 (二十四) 小时内向监管机构公告, 并在公司网站上公布

- b. Công ty gửi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán nơi Công ty niêm yết, đăng ký giao dịch Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo quy định của pháp luật.

公司依法向证监会、公司上市交易登记的交易所提交内幕人信息。

11. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên Hội đồng quản trị;

向董事会介绍候选人方式

Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

如果董事会候选人已经确定，公司必须在股东大会召开前至少十（十）天在公司网站上公告与候选人有关的信息以股东能够在投票前了解这些候选人，董事会候选人必须对所公告信息的真实性和准确性作出书面承诺。被选举为董事会成员应承诺诚实谨慎、为公司最高利益做出贡献。公告与董事会候选人有关的信息至少应当包括以下内容：

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
姓名、出生日期；
- b. Trình độ chuyên môn;
学问
- c. Quá trình công tác;
工作经验
- d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
其他管理职务（包括在其他公司担任董事会职务）
- e. Các lợi ích liên quan đến Công ty và các bên liên quan của Công ty (nếu có);
与公司及其关联方相关的利益（如有）；
- f. Các thông tin khác (nếu có);
其他信息（如有）

Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

公司必须负责公告有关候选人担任董事会成员的其他公司、其他管理职位和与候选人公司相关的利益的信息。（如有）。

12. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị

选举、罢免和免职董事长。

Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bầu hoặc miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị tùy theo yêu cầu thực tế của công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

股东大会或董事会根据公司实际需要选举或罢免董事长。董事长不得兼任公司总经理。

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày.

如果董事会主席辞职或罢免，董事会必须在 10（十）天内选举更换人选。

**Điều 22: Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 第二十二條:
董事会成员的薪酬和其他福利**

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

公司有权根据经营结果和效率向董事会成员支付报酬和奖励

2. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây:

董事会成员的薪酬、奖金和其他福利，按照下列规定支付

- a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

董事会成员享有工作报酬和奖金。工作报酬按照完成董事会成员职责所需的工作日数和每日报酬计算。董事会根据协商一致的原则估计每位成员的薪酬。董事会的薪酬总额和奖金由年度股东大会决定；

- b) Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

董事会成员在执行指定任务时获得吃住往来费用和其他合理费用；

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

每位董事会成员的薪酬根据企业所得税法计入公司的经营费用，在公司年度财务报表中单独列示，并必须在年度股东大会上上报会议

Điều 23: Trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị bao gồm các nội dung chính sau đây: 第二十三條 举办董事会会议的顺序和程序包括以下主要内容:

1. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường. Hội đồng quản trị họp tại Trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác theo quyết định đa số thành viên Hội đồng quản trị.

董事会至少每季度召开一次会议，并可召开临时会议。董事会应根据董事会过半数的决定，在公司总部或其他地方召开会议。

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

在下列情况下，董事长应召开董事会会议

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
应监事会或独立董事成员的要求;
- b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
应总经理或至少 05 名其他经理的要求;
- c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
应至少 02 名董事会成员的要求;

3. Đề nghị quy định tại khoản 2 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

本条第 2 款规定的提议必须以书面形式提出，明确说明召开的目的、讨论的问题和董事会权限内的决定。

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

董事长必须在收到本条第 3 款规定的请求之日起 7 个工作日内召开董事会会议。未按要求召开董事会会议，对公司造成的损害，由董事长承担责任；申请召开人有权代替董事长召开董事会会议

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

董事长或召集人必须在会议召开前至少 3 个工作日发出会议邀请书。会议邀请书必须明确会议的时间、地点、议程、议题和决定。会议邀请书必须附上会议使用的文件和成员的表决票

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

董事会会议邀请书可以通过邀请、电话、传真、电子方式或其他方式发送，并保证送达每位董事会成员已注册的联系地址。

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

董事长或召集人应将会议邀请书及随附文件发送给监事员。

监事员有权出席董事会会议；有讨论权但无表决权。

7. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

董事会会议在四分之三的成员出席时召开。依照本条规定召开的会议但不足出席成员，可在第一次会议预定召开之日起 7 日内召开第二次会议。在这种情况下，会议由半数以上的董事会成员出席方可召开。

8. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

董事会成员在下列情况下被视为出席并表决:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

出席会议并直接投票;

- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;

根据本条第 11 款规定授权他人出席会议并表决;

- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

通过在线会议、电子投票或其他电子方式出席并投票;

- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

通过邮寄、传真、电子邮件向会议发送表决票;

- e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty

公司章程规定的其他方式发送表决票

9. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

如以邮寄方式向会议发送表决票，表决票必须装在密封的信封中，并且必须在开幕前至少 1 小时送达董事长。表决票只能在所有参会成员见证的情况下打开

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

董事会成员必须出席董事会的所有会议。经董事会过半数成员同意，成员可以委托他人代表出席并表决。

11. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

董事会的决议和决定，经出席会议的成员过半数同意，方可通过；赞成和不赞成的票数相等的情况下，最终决定权属于董事长的表决票

12. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

董事会会议必须以会议纪要形式记录，并且可以以录音或其他电子形式记录和存储。会议纪要必须用越南语制作，也可以用外语制作，主要内容如下：

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

名称、总公司地址、企业代码；

- b. Thời gian, địa điểm họp;

会议时间和地点；

- c. Mục đích, chương trình và nội dung họp;

会议目的、议程和内容；

- d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

每位出席会议的成员或授权出席会议人的姓名以及出席会议的方式； 缺席成员的姓名及原因；

- e. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

会议将讨论和表决的议题

- f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

根据会议的进展顺序，对出席会议的每一位成员的意见进行总结；

- g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

投票结果，明确说明赞成、不赞成和无意见的成员；

- h. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

已通过的议题并通过相应的百分比

- i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều này.

主席和会议记录人的姓名和签名，本条第 14 款规定的情况除外

13. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 13 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

董事长或会议记录人拒绝在会议记录上签字，但所有其他董事会成员出席会议签字并具备本条第 13 款 a、b、c、d、e、f、g、h、i 点规定，本会议纪要仍然生效。

14. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

董事长、记录人、会议纪要上签字发人必须对董事会会议纪要内容的真实性和准确性负责。

15. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

董事会会议纪要和会议使用的文件必须保存在公司总部

16. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

用越南语和外语制作的会议纪要具有同等法律效力。越南语和外语的会议纪要内容如有差异，以越南语会议记录的内容为准。

17. Thông báo Nghị quyết của Hội đồng quản trị:

董事会决议通知:

Nghị quyết Hội đồng quản trị do Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền ký đóng dấu và chỉ được lưu hành trong nội bộ công ty. Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm người nội bộ, thông qua hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của Công ty được công bố thông tin theo đúng quy định pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

董事会决议由董事长或董事会授权成员签字盖章，仅在公司内部保留。董事会关于选举、任免内部人员、批准合同、公司与内部人员及其关联人交易、或与公司关联人交易的决议必须按现行法律规定公告信息。

Bản gốc các Nghị quyết Hội đồng quản trị được Thư ký Hội đồng quản trị lưu trữ tại Trụ sở chính Công ty.

董事会决议原件由董事会秘书在公司总部存档。

Điều 24: Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị 第二十四条: 董事会的分委会

Các tiểu ban của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể thành lập và ủy quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (i) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (ii) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

董事会的分委会。董事会可以制定并将工作分配给分委会。分委会成员可包括一名或多名董事会成员和一名或多名外部成员，由董事会决定。分委会在行使职权时，必须遵守董事会的规定。本条例可修订或允许接纳更多非董事会成员加入上述分委会，并允许该人作为

分委会成员享有投票权，但 (i) 必须确保外部人数少于分会委员总数的一半；(ii)分委会的决议只有在过半数委员出席并在会议上表决时方可生效。

Điều 25. Lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty 第二十五条公司治理负责人的选举、免职和罢免。

1. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị công ty;

公司治理负责人标准;

Người phụ trách quản trị công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.

公司治理负责人必须具备法律知识，不得为在审计公司财务报表的独立审计公司工作。

2. Việc bổ nhiệm người phụ trách quản trị công ty.

选举公司治理负责人

Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty
董事会必须任命至少 01 名公司治理负责人协助公司治理。 公司治理负责人可兼任公司秘书

3. Các trường hợp miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty;

公司治理负责人免职案件;

Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần thiết, nhưng không được trái với quy định hiện hành về Luật lao động.

董事会在必要时可以免职公司治理负责人，但不得与现行劳动法的规定相抵触。

4. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty;

公司治理负责人任免公告;

Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty phải công bố thông tin theo đúng quy định pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

董事会决议关于公司治理负责人的任免按照现行法律规定公告信息

5. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

公司治理负责人享有以下权利和义务

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa công ty và cổ đông;

按规定为董事会组织股东大会及公司与股东之间的相关工作提供咨询;

- b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
应董事会或监事会的要求, 准备董事会、监事会和股东大会的会议;
- c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
就会议程序提供建议
- d) Tham dự các cuộc họp;
出席会议
- e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
就法律规定的制作董事会决议程序提出意见;
- f) Cung cấp các thông tin tài chính, biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;
向董事会成员和监事会成员提供财务信息、董事会会议纪要和其他信息;
- g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty;
监督并向董事会报告公司的信息公告活动
- h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
作为利益关联人的联系桥梁;
- i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
根据法律 and 公司章程的规定对信息保密。
- k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
法律和公司章程规定的其他权利和义务。

CHƯƠNG IV: BAN KIỂM SOÁT

第 4 章: 监事会

Điều 26. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát 第 26 条 监事会的角色、权利和义务

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.

监事会监督董事会、总经理对公司的管理和、执行工作。

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

检查经营管理活动的合理性、合法性、诚实性和谨慎程度; 会计工作的一致性和适当性, 统计和制作财务报表

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

审查公司经营情况报告、年度和半年度财务报表、董事会管理评估报告的完整性、合法性和真实性，并上报年度股东大会审批。，审查股东大会、董事会审批权限内与关联人的合同和交易，并对需要董事会或股东大会批准的和交易提出建议。

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.

审查、测试和评估公司内部控制、内部审计、风险管理和预警系统的有效性和效率。

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật doanh nghiệp.

在认为必要时或根据股东大会的决议或企业法第 115 条第 2 款规定应股东或股东组的要求，审查公司的会计账簿、会计记录和其他文件，公司管理经营活动。

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

应企业法第 115 条第 2 款规定的股东或股东组的要求，监事会应在收到要求之日起 7 个工作日内进行检查。自检查完成之日起 15 日内，监事会必须将要求检查的事项向董事会和提出要求的股东或股东组报告。本条规定的监事会检查不得干扰董事会的正常运作，不得扰乱公司的经营活动。

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

向董事会或股东大会提出修改、补充和完善公司管理经营活动、监督和管理组织架构的措施。

8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 của Luật doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

发现董事会成员、总经理违反企业法第 165 条规定的，应当立即书面通知董事会，要求其停止违规行为采取补救措施。

9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty.

在公司股东大会、董事会和其他会议出席和讨论。

10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.

使用独立顾问，公司内部审计部门执行分配的任务

11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

监事会在向股东大会提交报告、结论和建议之前，可以征求董事会咨询意见

12. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

企业法、公司章程和股东大会决议规定的其他权利和义务。

Điều 27. Trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát 第二十七条监事会成员的职责。

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

严格遵守法律、公司章程、股东大会决议和职业道德，履行赋予的权利和义务。

2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty.

诚实、谨慎、以最佳方式履行其权利和义务，以确保公司的最大合法利益。

3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

忠于公司和股东的利益；不得滥用职权，利用公司的信息、专有技术、商业机会和其他资产谋取私利或为其他机构或个人的利益服务。

4. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

企业法和公司章程规定的其他义务。

5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được do vi phạm phải hoàn trả cho công ty.

违反本条第一、二、三、四项规定，给公司或他人造成损害的，由监事员承担个人或连带赔偿责任。监事员因违规而获得的收入和其他利益必须退还给公司。

6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

如发现监事员在行使其权利和义务时存在违规行为，必须书面通知监事会；要求违规者停止违规行为并采取补救措施。

Điều 28 Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban kiểm soát 第二十八条 监事会成员的任期、人数、组成。

1. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban Kiểm soát;

监事会成员的任期、人数、组成和结构

Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty có ba (03) thành viên. Nhiệm kỳ của ban kiểm soát là ba (03) năm, có thể bầu lại với nhiệm kỳ không hạn chế. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh chứng khoán. Thành viên Ban kiểm soát không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.

公司监事会成员人数为三（03）名。监事会的任期为三（03）年，可连选连任，。监事会必须有超过一半的成员常驻在越南。监事会根据多数原则选举其中一名担任监事会主席。监事会主席须具有经济、金融、会计、审计、法律、工商管理或与证券经营活动相关专业之一的大学以上学历。监事会成员不是公司会计和财务部门的人员，也不是向公司财务报表审计的独立审计公司的人员。

2. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Ban Kiểm soát;

监事会成员的标准和条件

- a. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
21 岁以上，具有完全民事行为能力，不受企业法规定禁止成立、经营企业的对象
- b. Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, của Tổng Giám đốc, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm Kiểm soát viên và người quản lý khác;
与董事会成员、总经理、有权直接任命监事员及其他管理人员的人员无关
- c. Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
具有证券、证券市场的专业知识
- d. Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng.

具有会计、审计等专业知识和或金融、银行的专业知识或经验丰富

3. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát;

监事会成员的候选人的提名和选举;

Trường hợp đã xác định được ứng cử viên thành viên Ban kiểm soát, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Ban kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của công ty nếu được bầu làm thành viên Ban kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban kiểm soát được công bố phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

如果已确定候选人为监事会成员，公司必须在股东大会召开前至少 10（十）天在公司官方网站公告与候选人相关的信息以股东可以在投票前了解这些候选人，监事会候选人必须对个人信息真实性和准确性作出书面承诺，并承诺以诚实、谨慎和为公司最大利益做出贡献（如得选）。公告与监事会候选人相关的信息必须至少包括以下内容：

g. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

姓名、出生日期

h. Trình độ chuyên môn;

学问

i. Quá trình công tác;

工作经验

j. Các chức danh quản lý khác

其他职务

k. Các lợi ích liên quan đến Công ty và các bên liên quan của Công ty (nếu có);

与公司及其关联方相关的利益（如有）

l. Các thông tin khác (nếu có);

其他信息（如有）；

Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Ban kiểm soát, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Ban kiểm soát (nếu có).

公司必须负责公告候选人担任监事会成员的其他公司、其他管理职位以及于公司利益相关等信息（如有）。

4. Cách thức bầu thành viên Ban Kiểm soát;

监事会成员的选举方式

Việc biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

监事会成员选举按照差额选举方式进行。每股的表决票数相当于其持有股份数量乘以选出成员，股东可以将其部分或全部表决票数投于一名或多名候选人。监事会的当选人由从高到低计算的票数决定。从得票最多的候选人开始，直至达到公司章程规定的成员人数选满为止。如果最后一名监事会成员有 02 名以上候选人获得相同票数，将在获得相同票数的候选人中重新选举或根据选举规则或公司章程选出。

5. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát;

解雇或解雇监事会成员的案件

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:

股东大会在以下情况免职监事会成员:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 169 của Luật doanh nghiệp;

不满足企业法第 169 条规定担任监事会成员的标准和条件

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

有辞职申请书并获得批准;

c) Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

公司章程规定的其他情况。

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:

股东大会在以下情况罢免监事会成员:

- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
未完成已收分配的工作、任务
- b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
连续 6 个月不履行权利义务, 不可抗力事件除外;
- c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
违规次数多, 根据企业法和公司章程规定的监事会成员义务
- d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
其他情况按照股东大会决议

6. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát;

监事会成员选举、罢免、免职公告

- a. Công ty phải thực hiện việc công bố thông tin về bầu, miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát cho các Cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ ngày có thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát.

公司必须自监事会成员选举、罢免、免职之日起 24 (二十四) 小时内向监管机构公告信息, 并在公司网站上公布。

- b. Công ty gửi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán nơi Công ty niên yết, đăng ký giao dịch Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo quy định của pháp luật.

公司依法向国家证监会、公司上市登记的证券交易所发送新内部人员信息

7. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban kiểm soát.

监事会成员的工资和其他福利

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:

监事员的工资、报酬、奖金和其他福利应当符合下列规定：

a. Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;

监事会成员根据股东大会的决定享有工资、报酬、奖金和其他福利。股东大会决定监事会的工资、报酬、奖金和其他福利总额和年度经营预算。

b. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận;

监事会成员有权获得合理的餐住、来往、使用独立咨询服务的费用。此项报酬和费用总额不得超过股东大会批准的监事会年度经营预算总额，股东大会另有决定的除外。

c. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

监事会的报酬和运营费用根据企业所得税法及其他有关法律规定计入公司经营费用，并在公司年度财务报表中单独列示。

CHƯƠNG V: TỔNG GIÁM ĐỐC

第 5 章：总经理

Điều 29. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc 第二十九条: 总经理的职责、权利和义务

1. Vai trò của Tổng Giám đốc

总经理的职责

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

总经理是执行公司日常业务的人，受董事会的监督，对董事会和法律面前承担执行所分配的权利和义务的责任。

2. Trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

总经理的责任、权利和义务。

a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

执行董事会和股东大会的决议、董事会和股东大会批准的公司经营计划和投资计划;

- b. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

决定与公司日常业务有关的不属于董事会权限的事项;

- c. Kiến nghị số lượng các Phó Tổng Giám đốc, các Giám đốc mà công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng quản trị đề xuất, và tư vấn đề Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của Phó Tổng Giám đốc, các Giám đốc;

提议公司需要聘用的副总经理和经理人数,以便董事会在必要时任免,以应用董事会制定的活动和良好的管理结构。董事决定副总经理和经理的工资、薪酬、福利和其他雇佣合同条款;

- d. Trình hội đồng quản trị quyết định việc cơ cấu, thành lập mới các phòng/ban tại Công ty. Chủ động tuyển dụng nhân sự đáp ứng nhu cầu thực tế của Công ty. Trực tiếp bổ nhiệm tất cả cấp lãnh đạo từ Trưởng phòng trở xuống;

提交董事会决定公司成立新部门。积极招聘符合公司实际需要的人才。直接任命部门主管以下层级;

- e. Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Tổng giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm.

每年 10 月 31 日,总经理必须在满足相应预算和财务计划的基础上,向董事会提交下一财政年度的详细经营计划,供董事会批准。

- f. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;

执行股东大会和董事会批准的年度经营计划;

- g. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

提出改进公司经营管理的措施;

- h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty

theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình đề Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;

根据经营计划编制公司长期、年度和月度管理活动的长期、年度和月度预算（以下简称预算表）。年度预算表（包括资产负债表、生产经营活动报告和预期现金流量表）必须提交董事会批准，并必须包括公司章程规定的信息。

- i. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng giám đốc và pháp luật;

其他一切活动均按照公司章程、董事会决议、总经理劳动合同及法律规定进行。

- j. Với các khoản đầu tư, sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định, phù hợp với Quy định của Luật chứng khoán và quy định của pháp luật.

关于投资事项，将由董事会根据证券法的规定和法律的规定作出决定

Điều 30. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc 第三十条 对于总经理的聘任、解聘、签订和终止合同。

1. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc

总经理的任期、标准和条件

Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 03 (ba) năm và có thể được tái bổ nhiệm không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng tiêu chuẩn và điều kiện như sau:

总经理任期为三（三）年，可连选连任。总经理必须符合以下标准和条件：

- a. Tổng Giám đốc không thể đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty;
总经理不得兼任公司董事长
- b. Quen thuộc với các quy định pháp luật và quy phạm về nghiệp vụ có liên quan, 03 năm gần nhất không có hồ sơ về các vi phạm quy định pháp luật về hành chính và hình sự trong lĩnh vực liên quan;
熟悉相关法律法规和职业规范，最近 3 年在相关领域无行政、刑事违法记录； 和
- c. Có hơn 05 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành chứng khoán, quỹ và các lĩnh vực tài chính khác, có năng lực quản lý vận hành cần thiết để thực hiện nhiệm vụ;

具有 05 年以上证券、基金等金融行业中的工作经验，具备履行职责所需的经营管理能力；

- d. Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

具有完全的法律行为能力和民事行为能力，不属于企业法禁止的企业经营管理对象；

- e. Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;

具有财务分析从业证书或者基金管理从业证书；

- f. Không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc tại một doanh nghiệp khác; và
不得兼任其他企业的经理、总经理；

- g. Không phải là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp, bị tuyên bố phá sản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản trừ trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản do nguyên nhân bất khả kháng.

非私营企业的所有人、合营企业的合营人、自被宣告破产之日起 3 年内的企业的经理或总经理、董事长、董事会成员、董事会成员，但企业因不可抗力事件被宣告破产除外。

2. Ứng cử, đề cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

总经理的提名、选举、免职或罢免

Tổng giám đốc Công ty bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

有下列情形之一的，公司总经理被免职或罢免

- a. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng giám đốc khi có từ hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng giám đốc) và bổ nhiệm một Tổng giám đốc mới thay thế. Tổng giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất.

董事会在三分之二以上的董事会成员人数投票赞成（在这种情况下，总经理的表决票不计入），董事会可以罢免总经理，并任命一名新的总经理替代。被免职的总经理有权在最近的下一届股东大会上反对这一免职事件。

b. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng giám đốc theo quy định của khoản 1 Điều này;

不符合本条第一款规定的总经理任职条件

c. Có đơn xin từ chức;

有辞职申请书

3. Bổ nhiệm, ký hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc

总经理的任命和签订劳动合同;

Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng giám đốc và sẽ ký Hợp đồng lao động quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng.

董事会将任命一名董事会成员或其他人担任总经理，并签订劳动合同，明确规定与招聘有关的工资、报酬、福利和其他条款

4. Miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc

对总理解除劳动合同;

5. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc

总经理任免、合同签订、合同终止通知;

a. Công ty phải thực hiện việc công bố thông tin về bầu, miễn nhiệm Tổng Giám đốc cho các Cơ quan chức năng và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ ngày có thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc.

公司必须在总经理的选举、罢免、免职之日起 24（二十四）小时内向监管机构公告信息，并在公司网站上公布

b. Công ty gửi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán nơi Công ty niên yết, đăng ký giao dịch Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo quy định của pháp luật.

公司依法向公司上市交易登记的证券交易所、国家证监会发送关于新内部人员信息。

6. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc

总经理的工资和其他福利

Công ty trả lương, thưởng cho Tổng giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh theo quyết định của Hội đồng quản trị. Tiền lương của Tổng giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

公司根据董事会决定和经营成果和效率向总经理支付薪酬和奖金。根据企业所得税法，总经理的工资包含在公司的经营费用中，在公司年度财务报表的单独列示，并且必须在年度股东大会上报

CHƯƠNG VI: PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

第 7 章：董事会、监事会、总经理的配合情况

Điều 31. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc 第三十一条 董事会、监事会和总经理召开会议程序、会议邀请、会议纪要和会议结果

1. Các cuộc họp Hội Đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập cuộc họp, xét thấy cần thiết có thể gửi giấy mời họp và tài liệu kèm theo đến Kiểm soát viên, thành viên ban Tổng Giám đốc tham dự để thảo luận về những vấn đề liên quan. Thành viên ban Kiểm soát, ban Tổng Giám đốc được mời tham dự cuộc họp có thể thảo luận trong cuộc họp nhưng không có quyền tham gia biểu quyết.

在董事会会议上，董事长或召集人认为有必要，将会议邀请书及随附文件发送给出席的监事成员、经理会成员以讨论相关问题。监事会成员和经理会成员受邀请出席会议可以在会议上讨论，但无表决权。

2. Tại các cuộc họp ban Kiểm soát, Trưởng ban Kiểm soát có quyền yêu cầu một số thành viên Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc tham dự để trả lời các vấn đề cần được làm rõ và/hoặc thảo luận về những vấn đề liên quan.

在监事会会议上，监事会负责人有权要求多名董事会成员和经理会成员出席，回答需要解说的问题和/或相关讨论的问题。

3. Tại các cuộc họp quan trọng của ban Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc có thể mời một số thành viên Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát tham dự để xin ý kiến chỉ đạo.

在经理会的重要会议上，总经理可以邀请多名董事会、监事会成员出席以征求意见。

4. Thông báo mời họp của Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát, ban Tổng Giám đốc phải có thời gian, địa điểm, nội dung họp và gửi kèm theo tài liệu họp ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp.

董事会、监事会和经理会的会议邀请书必须包含会议的时间、地点和内容，并在会议召开前至少三 (03) 个工作日内附上会议文件。

5. Biên bản và Nghị quyết họp được gửi cho tất cả các thành viên dự họp trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày họp.

会议纪要和决议应在会议召开之日起五 (05) 个工作日内送达所有出席会议的成员

Điều 32. Nguyên tắc phối hợp giữa Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc 第三十二条董事会、监事会和总经理之间的配合原则。

1. Tất cả các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và các văn bản có tính chất chung do Hội đồng quản trị ban hành được gửi đến ban kiểm soát trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và các văn bản được ban hành.

董事会发布的所有决议、决定和文件应在作出之日起五 (05) 个工作日内送交监事会。

2. Ban Kiểm soát phải lập chương trình, kế hoạch kiểm tra định kỳ và thông báo cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc biết trước khi thực hiện, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất.

监事会必须制定定期检查的方案和计划，并在实施前通知董事会和总经理，但临时检查除外。

3. Ban kiểm soát được nhận các tài liệu như các thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 1 Điều 171 Luật Doanh nghiệp.

监事会有权接收企业法第一百七十一条第一款规定的文件

4. Các giao dịch của Công ty với người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp phải được thông báo cho ban Kiểm soát ít nhất ba (03) ngày làm việc trước khi thực hiện, trừ các giao dịch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

公司根据《企业法》与关联人进行的交易，必须在进行前至少三 (03) 个工作日通知监事会，经股东大会批准的交易除外。

5. Tổng Giám đốc và ban Kiểm soát đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

总经理、监事会提议召开董事会会议;

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
应监事会或独立董事成员的要求;
- b) Có đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
应经理或总经理或至少 05 名其他经理的要求
- c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
应至少 02 名董事会成员的要求;
- d) Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.
公司章程规定的其他情况

6. Kết thúc kiểm tra định kỳ, đột xuất Công ty. Ban Kiểm soát phải gửi kết luận kiểm tra bằng văn bản cho Hội đồng quản trị để Hội đồng quản trị nắm bắt tình hình. Tùy mức độ và kết quả của đợt kiểm tra, ban kiểm soát cần trao đổi với Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc trước khi ban hành báo cáo chính thức.

结束对公司的定期和临时检查。监事会必须将检查结果以书面形式送交董事会,以便董事会掌握情况。根据检查的范围和结果,监事会需要在出具正式报告前与董事会和总经理进行讨论。

Điều 33. Báo cáo của Tổng Giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao và cách thức thông báo cho Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát 第三十三条 总经理向董事会报告其任务的执行情况以及向董事会和监事会通报方式。

1. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch kinh doanh trình Hội đồng quản trị xem xét, phê duyệt; tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

总经理是负责制定经营计划并提交董事会审议批准的人; 组织实施董事会决议。

2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự phân công công việc và giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

总经理是执行公司日常业务的人,受董事会的监督,对董事会和法律面前承担执行所分配的权利和义务的责任。

3. Tổng Giám đốc có quyền từ chối thi hành và bảo lưu ý kiến của mình đối với các quyết định của Hội đồng quản trị nếu thấy trái với quy định pháp luật, vi phạm Điều lệ công ty và báo cáo ngay với Hội đồng quản trị và ban Kiểm soát bằng văn bản. Hội đồng quản trị có thể đình chỉ

hoặc hủy bỏ việc thi hành quyết định của Tổng Giám đốc nếu thấy trái với quy định pháp luật, vi phạm điều lệ Công ty.

Tổng giám đốc như phát hiện quyết định của Hội đồng quản trị, quy định của công ty, có quyền từ chối thi hành và giữ lại ý kiến, và ngay lập tức bằng văn bản báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng giám sát và kiểm soát. Nếu phát hiện vi phạm pháp luật, quy định của công ty, Hội đồng quản trị có thể tạm dừng hoặc hủy bỏ quyết định của Tổng giám đốc.

4. Hàng tháng, hàng quý, hàng năm và trong các kỳ họp Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc phải gửi báo cáo về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cho Hội đồng quản trị, kiến nghị những vấn đề cần giải quyết ngay và lập kế hoạch cho hành động tiếp theo.

Mỗi tháng, mỗi quý, mỗi năm và tại các cuộc họp Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc phải báo cáo về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, kiến nghị những vấn đề cần giải quyết ngay và lập kế hoạch cho hành động tiếp theo.

5. Trong trường hợp hoạt động kinh doanh không thuận lợi, có thể ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của công ty. Tổng Giám đốc phải có báo cáo Hội đồng quản trị, đồng thời đề xuất phương án phù hợp.

Nếu xảy ra các hoạt động kinh doanh bất lợi, có thể ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của công ty. Tổng giám đốc phải báo cáo Hội đồng quản trị, đồng thời đề xuất phương án phù hợp.

6. Tùy vào tính cấp bách của các vấn đề, nội dung báo cáo, Tổng Giám đốc có thể báo cáo cho Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát thông qua các hình thức sau: Điện thoại, Fax, Email, gửi văn bản trực tiếp.

Theo tính cấp bách và nội dung báo cáo, Tổng giám đốc có thể báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng giám sát và kiểm soát thông qua các hình thức sau: Điện thoại, Fax, Email, gửi văn bản trực tiếp.

Điều 34. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, các Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc 第三十四条 董事会成员、监事会和总经理之间的控制、管理和监督活动的配合。

1. Thành viên Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trao đổi trong công việc và cung cấp thông tin trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của các Thành viên theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành.

Hội đồng quản trị, Hội đồng giám sát và kiểm soát và Tổng giám đốc phải phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trao đổi trong công việc và cung cấp thông tin trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của các Thành viên theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành.

2. Hội đồng quản trị và ban Kiểm soát tạo điều kiện để Tổng Giám đốc hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình. Tổng Giám đốc tạo điều kiện cần thiết để các thành viên Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát trong công tác điều hành và kiểm soát hoạt động kinh doanh của Công ty.

董事会和监事会为总经理履行职责创造条件。 总经理为董事会和监事会成员执行和控制公司经营活动创造必要条件。

3. Tổng Giám đốc có trách nhiệm triển khai thực hiện các quyết định, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định pháp luật và Điều lệ công ty; Hội đồng quản trị có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện này.

总经理负责依照法律和公司章程执行股东大会、董事会的决定和决议； 董事会负责检查和监督执行情况。

4. Trong quá trình triển khai thực hiện các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị, nếu Tổng Giám đốc phát hiện những vấn đề không có lợi hoặc có thể phương hại đến hoạt động chung của công ty thì Tổng Giám đốc phải báo ngay cho Hội đồng quản trị biết để cùng nhau giải quyết, điều chỉnh lại nội dung quyết định, nghị quyết. Mọi trường hợp trì hoãn, chậm trễ triển khai quyết định, nghị quyết đều phải báo cáo Hội đồng quản trị bằng văn bản.

在执行董事会的决定和决议过程中，如果总经理发现不利于或者可能不利于公司正常经营活动的问题，必须立即通知董事会共同解决和修订决定或决议的内容。 所有延迟或延迟执行决定和决议的情况都必须以书面形式向董事会报告。

CHƯƠNG VII: ĐÁNH GIÁ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

第 7 章：对董事会成员、监事会成员、总经理及其他执行人员的奖励和纪律处分活动的年度评估

Điều 35. Đánh giá hàng năm đối với hoạt động khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các người điều hành khác 第三十五条 对董事会成员、监事会成员、总经理和其他管理人员的奖惩活动的年度评估

1. Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền đánh giá hoạt động và ra quyết định khen thưởng kỷ luật đối với các thành viên Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát.

股东大会有权对董事会和监事会成员的运作情况进行评价，做出奖励和纪律处分决定。

2. Hội đồng quản trị có thẩm quyền đánh giá hoạt động và ra quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng Giám đốc và các cá nhân giữ chức danh điều hành Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

董事会有权对总经理和董事会任命的担任公司执行职务的个人进行评价，作出表彰和纪律处分决定。

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các người điều hành khác Công ty phải tự lập báo cáo kết quả hoạt động trong năm và trình cấp có thẩm quyền xem xét, đánh giá.

公司董事会成员、监事会成员、总经理及其他高级管理人员必须就本年度的经营业绩自行作出报告，报请监管层级审议评估。

4. Căn cứ kế hoạch và việc triển khai thực hiện đề ra của năm, Hội đồng quản trị xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các người điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Ban Kiểm soát xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên ban Kiểm soát.

董事会根据年度计划和执行情况，制定对董事会成员、总经理和由董事会任命的其他高管人员的奖励和纪律活动进行评估的机制。监事会制定监事会成员的奖励和纪律活动的评估机制

5. Việc đánh giá hoạt động khen thưởng và kỷ luật phải được thực hiện một cách khách quan, trung thực và dựa trên các tiêu chí cần thiết, phù hợp với nghĩa vụ, trách nhiệm của từng vị trí công việc được giao.

奖励和纪律处分活动的评价工作必须客观、诚实、基于必要的标准，符合每个已分配的工作岗位的义务和责任进行。

6. Phương thức đánh giá có thể được tiến hành theo một hoặc một số phương thức sau:

评价方法可以通过以下一种或多种方式进行。

a. Tự nhận xét, đánh giá;

自我评估;

b. Tổ chức lấy ý kiến nhận xét và/hoặc lấy phiếu tín nhiệm;

举办收集评估意见和/或信任投票;

c. Phương thức khác do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định tại từng thời điểm. 股东大会和董事会不同期间决定的其他方式;

Điều 36. Tiêu chí đánh giá gồm các tiêu chí cơ bản sau: 第三十六条评价标准包括下列基本标准:

1. Đối với thành viên Hội đồng quản trị và ban Kiểm soát:

1、对于董事会、监事会成员：

a. Số lần tham dự các cuộc họp định kỳ, bất thường;

定期和临时会议的参与次数。

b. Mức độ hoàn thành công việc được giao;

受分配工作的完成程度

c. Số lần vi phạm trong việc thực hiện các công việc được giao;

执行分配任务时的违规次数。

d. Các tiêu chí khác theo quy định của Công ty tại từng thời điểm;

公司不同时期规定的其他标准

2. Đối với Tổng Giám đốc và những người điều hành khác:

对于总经理及其他执行人

a. Khả năng điều hành và quản trị;

执行和管理能力。

b. Hiệu quả trong việc thực hiện các công việc được giao;

执行分配的任务的有效性。

c. Số lần vi phạm trong việc thực hiện các công việc được giao;

执行分配任务时的违规次数

d. Các tiêu chí khác theo quy định của Công ty tại từng thời điểm.

公司不时规定的其他标准。

Điều 37. Hình thức, nguồn khen thưởng 第三十七条奖励的形式和资源

1. Hình thức khen thưởng:

奖励形式

a. Bằng khen;

证书

b. Tiền và/hoặc cổ phiếu;

现金和或股票

c. Các hình thức khen thưởng khác.

其他奖励形式

2. Nguồn khen thưởng:

奖励资源

a. Trích từ Quỹ khen thưởng Công ty hoặc nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

从公司奖励基金或法律规定的其他合法资源中提取。

b. Trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm: Căn cứ vào mức độ hoàn thành kế hoạch kinh doanh, Đại hội đồng cổ đông sẽ phê duyệt mức thưởng cho Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát, ban Điều hành Công ty.

年度税后利润提取：根据经营计划的完成情况，股东大会将批准公司董事会、监事会和执行层级的奖金水平

Điều 38. Nguyên tắc, phạm vi và các hình thức xử lý kỷ luật 第三十八条 纪律处分的原则、范围和形式

1. Nguyên tắc xử lý kỷ luật: Căn cứ vào kết quả đánh giá hoạt động, mức độ vi phạm để xác định mức độ và hình thức kỷ luật phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ, nội quy lao động, và các thỏa thuận trong Hợp đồng lao động (nếu có). Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người điều hành khác của Công ty không hoàn thành nhiệm vụ được giao do thiếu cẩn trọng, mẫn cán và/hoặc thiếu năng lực chuyên môn gây ra tổn thất cho Công ty.

纪律处分原则：根据评估结果、违规程度来确定纪律处分的范围和形式，依据法律、公司章程和劳动规则的规定，以及劳动合同中的规定（如有），公司董事会成员、监事会成员、总经理及其他管理人员因缺乏专业能力、不谨慎、不尽责，未完成交办的任务，对公司造成损害。

2. Phạm vi bị xử lý kỷ luật

纪律处分的范围。

a. Vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ và trách nhiệm được giao.

严重违反规定的义务和责任。

b. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn đưa ra quyết định vượt quá thẩm quyền gây tổn thất cho Công ty.

濫用职权作出超越职权的决定，对公司造成损害

c. Vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

违反现行证券和证券市场法律规定的信息公告义务。

c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định khác của Công ty (nếu có).

法律、公司章程及本公司其他规定（如有）的其他情况。

3. Các hình thức kỷ luật

纪律处分形式。

a. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động (Trường hợp miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên ban Kiểm soát phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua).

免职、罢免、解聘、解除劳动合同（免职董事会成员，监事会成员须经股东大会批准）。

b. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định khác của Công ty (nếu có)

法律、公司章程及本公司其他规定的其他情况（如有）

4. Bên cạnh các hình thức kỷ luật nêu trên, các thành viên bị xử lý kỷ luật phải hoàn trả lại lợi ích mà thành viên đó được hưởng lợi và/hoặc phải bồi thường các khoản thiệt hại (tổn thất) cho Công ty phát sinh từ các hành vi vi phạm tại khoản 2 điều này gây ra. Ngoài ra thành viên vi phạm có thể bị khởi tố theo quy định của Bộ luật hình sự hiện hành.

除上述纪律处分形式外，受到纪律处分的成员必须退还该成员享有的利益和/或必须赔偿对公司因违反本条第 2 款而遭受的任何损害。此外，违反者可能会根据现行刑法的规定受到起诉。

Điều 39. Hiệu lực thi hành 第三十九条效力

Quy chế nội bộ về quản trị công ty Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam) bao gồm 39 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 06 năm 2022.

国泰君安证券（越南）股份公司的公司治理制度共 39 条，自 2022 年 06 月 28 日起生效。

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

代表董事会

董事长

